

PHỤ LỤC

**Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025
theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Xã, phường	Kết quả chính thức							
		Tổng số hộ dân cư		Hộ nghèo			Hộ cận nghèo		
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Số nhân khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Số nhân khẩu	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6	7	8 =6/1
1	Phường Thành Sen	22250	83119	158	424	0.71	296	945	1.33
2	Phường Trần Phú	9293	38119	153	321	1.65	241	708	2.59
3	Phường Hà Huy Tập	7037	28661	162	437	2.30	214	727	3.04
4	Phường Sông Trí	9084	35280	91	171	1.00	210	514	2.31
5	Phường Hải Ninh	5450	18558	66	104	1.21	234	485	4.29
6	Phường Hoành Sơn	5175	20059	76	140	1.47	164	398	3.17
7	Phường Vũng Áng	6244	20999	183	275	2.93	261	750	4.18
8	Phường Bắc Hồng Lĩnh	7145	28120	102	226	1.43	110	349	1.54
9	Phường Nam Hồng Lĩnh	5488	20502	66	198	1.20	134	442	2.44
10	Xã Thạch Lạc	3945	15376	77	152	1.95	129	398	3.27
11	Xã Đồng Tiến	4395	18625	130	191	2.96	149	398	3.39
12	Xã Thạch Khê	4561	17458	161	332	3.53	193	564	4.23
13	Xã Cẩm Bình	5659	25068	67	123	1.18	117	377	2.07
14	Xã Kỳ Xuân	6051	20371	190	323	3.14	203	463	3.35
15	Xã Kỳ Anh	8577	28205	206	336	2.40	315	647	3.67
16	Xã Kỳ Hoa	4252	15326	69	113	1.62	90	209	2.12
17	Xã Kỳ Văn	4767	16786	163	238	3.42	202	441	4.24
18	Xã Kỳ Khang	5968	23402	162	253	2.71	255	518	4.27
19	Xã Kỳ Lạc	3440	12829	109	168	3.17	140	302	4.07
20	Xã Kỳ Thượng	4136	14677	168	259	4.06	256	555	6.19
21	Xã Cẩm Xuyên	7938	27167	124	280	1.56	151	459	1.90
22	Xã Thiên Cầm	7946	26146	134	365	1.69	158	510	1.99
23	Xã Cẩm Duệ	5196	18641	89	204	1.71	107	333	2.06
24	Xã Cẩm Hưng	5050	17,228	103	261	2.04	158	517	3.13
25	Xã Cẩm Lạc	4567	15121	100	237	2.19	203	550	4.44
26	Xã Cẩm Trung	5186	18231	109	236	2.10	174	449	3.36
27	Xã Yên Hòa	4211	14137	97	182	2.30	144	441	3.42

TT	Xã, phường	Kết quả chính thức							
		Tổng số hộ dân cư		Hộ nghèo			Hộ cận nghèo		
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Số nhân khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Số nhân khẩu	Tỷ lệ %
28	Xã Thạch Hà	6852	26347	142	318	2.07	183	585	2.67
29	Xã Toàn Lưu	4629	16931	110	233	2.38	137	444	2.96
30	Xã Việt Xuyên	3974	16986	116	228	2.92	140	444	3.52
31	Xã Đông Kinh	5053	19835	127	315	2.51	153	551	3.03
32	Xã Thạch Xuân	3508	13761	110	234	3.14	81	256	2.31
33	Xã Lộc Hà	8507	39657	263	667	3.09	321	1134	3.77
34	Xã Hồng Lộc	3678	11570	123	439	3.34	108	443	2.94
35	Xã Mai Phụ	6738	23437	200	504	2.97	229	822	3.40
36	Xã Can Lộc	9965	33396	132	404	1.32	232	833	2.33
37	Xã Tùng Lộc	4365	20956	101	319	2.31	169	696	3.87
38	Xã Gia Hành	6369	22164	106	283	1.66	182	655	2.86
39	Xã Trường Lưu	5573	23455	178	391	3.19	211	736	3.79
40	Xã Xuân Lộc	6024	25349	121	278	2.01	143	517	2.37
41	Xã Đồng Lộc	6228	22759	126	365	2.02	196	686	3.15
42	Xã Nghi Xuân	9280	35072	153	315	1.65	248	729	2.67
43	Xã Tiên Điền	5914	23551	84	137	1.42	136	414	2.30
44	Xã Đan Hải	6700	25059	149	249	2.22	153	484	2.28
45	Xã Cổ Đạm	7913	27610	169	315	2.14	168	484	2.12
46	Xã Đức Thọ	9440	39214	167	411	1.77	150	444	1.59
47	Xã Đức Đồng	2813	9079	63	130	2.24	81	215	2.88
48	Xã Đức Quang	4365	17437	73	167	1.67	124	414	2.84
49	Xã Đức Thịnh	10818	37306	242	591	2.24	284	882	2.63
50	Xã Đức Minh	4322	14432	106	210	2.45	143	417	3.31
51	Xã Hương Sơn	7684	24236	156	269	2.03	208	572	2.71
52	Xã Sơn Tây	3609	11371	71	153	1.97	83	240	2.30
53	Xã Tứ Mỹ	5157	14996	120	175	2.33	143	371	2.77
54	Xã Sơn Giang	4277	14645	96	147	2.24	146	383	3.41
55	Xã Sơn Tiến	4870	15264	126	229	2.59	180	525	3.70
56	Xã Sơn Hồng	1988	7905	55	85	2.77	59	140	2.97
57	Xã Kim Hoa	4791	16434	129	186	2.69	149	352	3.11
58	Xã Vũ Quang	3686	12615	102	194	2.77	180	437	4.88
59	Xã Mai Hoa	2847	8497	86	147	3.02	110	240	3.86
60	Xã Thượng Đức	2417	7039	73	122	3.02	83	182	3.43
61	Xã Hương Khê	7,425	24,295	98	175	1.32	144	411	1.94

TT	Xã, phường	Kết quả chính thức							
		Tổng số hộ dân cư		Hộ nghèo			Hộ cận nghèo		
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Số nhân khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Số nhân khẩu	Tỷ lệ %
62	Xã Hương Phố	4254	18633	139	244	3.27	178	484	4.18
63	Xã Hương Đô	3909	13016	75	140	1.92	118	290	3.02
64	Xã Hà Linh	2894	10293	86	206	2.97	105	343	3.63
65	Xã Hương Bình	4540	17488	108	181	2.38	142	409	3.13
66	Xã Phúc Trạch	4468	16040	52	126	1.16	117	336	2.62
67	Xã Hương Xuân	4296	15698	181	345	4.21	137	313	3.19
68	Xã Sơn Kim 1	1366	4630	30	55	2.20	53	148	3.88
69	Xã Sơn Kim 2	1220	4239	21	63	1.72	35	112	2.87
	Tổng cộng	391,737	1,440,908	8,280	17,294	2.11	11,350	33,022	2.90